

Thực trạng tiếp cận với giáo dục của trẻ em huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

Nguyễn Vũ Quỳnh Anh

Viện Nghiên cứu Con người

Trương Thị Thu Thủy

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Cơ hội tiếp cận với giáo dục của trẻ em ở khu vực miền núi luôn thu hút sự quan tâm của các cấp chính quyền, các nhà nghiên cứu và toàn xã hội. Có nhiều rào cản đối với việc tiếp cận với giáo dục của trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Dựa vào số liệu định lượng và định tính của đề tài cấp Bộ “Bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với giáo dục của trẻ em ở Lào Cai hiện nay”, thực hiện năm 2017, bài viết tìm hiểu thực trạng cơ hội tiếp cận giáo dục của hai nhóm đối tượng là học sinh mầm non 5 tuổi và nhóm học sinh trung học cơ sở 15 tuổi ở vùng dân tộc thiểu số. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em 5 tuổi và 15 tuổi ở địa bàn khảo sát tương đối thuận lợi. Cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu học tập của trẻ. Hầu hết các bậc cha mẹ có quan tâm và có nhận thức tốt về quyền học tập của con⁽¹⁾.

Từ khóa: Trẻ em; Cơ hội tiếp cận với giáo dục; Bất bình đẳng; Trẻ em dân tộc thiểu số.

Ngày nhận bài: 10/7/2018; ngày chỉnh sửa: 15/8/2018; ngày duyệt đăng: 15/9/2018.

1. Giới thiệu

Giáo dục là một trong những thiết chế xã hội cơ bản có chức năng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việc được giáo dục là sự chuẩn bị vô cùng cần thiết đối với các cá nhân khi đến tuổi lao động. Tuy vậy, thực tiễn cho thấy cơ hội tiếp cận với nền giáo dục quốc dân là không như nhau đối với mọi người.

Các nghiên cứu tiếp cận giáo dục ở Việt Nam cho thấy các chi phí không chính thức ví dụ như các khoản dành cho giáo viên, hành vi bắt buộc học sinh phải tham gia các khóa học thêm... là những yếu tố cản trở tới sự công bằng trong tiếp cận giáo dục đối với các trẻ em (CECODES, VFF-CRT, UNDP, 2013). Các rào cản trong tiếp cận giáo dục của trẻ em gái dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn có từ các nhóm nguyên nhân như: từ phía cung gồm nhà trường, giáo viên và điều kiện kinh tế - xã hội đều có những ảnh hưởng tiêu cực đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em nói chung; nhóm nguyên nhân từ phía cầu bao gồm điều kiện kinh tế gia đình và tư tưởng trọng nam khinh nữ của một số dân tộc (Nguyễn Phương Thảo, 2009).

Bên cạnh đó sự phân công lao động giữa trẻ em nam và nữ, tập quán kết hôn sớm và nhu cầu sinh con, làm mẹ đã ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng theo học của học sinh nữ. Trong gia đình người Cotu, nam và nữ đều có quyền đi học như nhau, nhưng nếu như gia đình thiếu lao động thì trẻ em gái sẽ đảm nhận việc nhà và trong một số trường hợp, em gái chọn giải pháp nghỉ học. Hơn nữa, do đặc thù văn hóa kết hôn sớm, trẻ em gái người Cotu vẫn muốn đi học song vẫn muốn hoàn thành nhiệm vụ là một người phụ nữ của gia đình. Do vậy, tình trạng “đi học - lấy chồng - sinh con - đi học” ở lứa tuổi vị thành niên của học sinh người Cotu không phải là trường hợp được cho là bỏ học, nhưng đó là một báo động nghiêm trọng đối với chất lượng học tập và sức khỏe sinh sản của học sinh nữ cấp 3 (Phan Thị Lan, Nguyễn Thị Thanh Xuyên, 2015).

Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam, Trần Quý Long (2014) cho biết sự khác biệt về tỷ lệ đi học ngày càng tăng lên theo độ tuổi và bậc học, và những yếu tố như di cư, thành phần dân tộc, trình độ học vấn và nghề nghiệp của bố, điều kiện sống của gia đình và khu vực địa lý có ảnh hưởng lớn đến xác suất đi học của trẻ em.

Tóm lại, có thể thấy hướng nghiên cứu về cơ hội tiếp cận với giáo dục của trẻ em, nhất là trẻ em dân tộc thiểu số đã giành được sự quan tâm của

nhiều nhà nghiên cứu. Bài viết này sẽ bổ sung một vài nét cơ bản về thực trạng tiếp cận với giáo dục của trẻ em ở một thị trấn và một xã thuộc tỉnh Lào Cai, nêu ra những thuận lợi, khó khăn và khả năng phát triển giáo dục của trẻ em nơi đây.

2. Nguồn số liệu, mẫu và phương pháp nghiên cứu

Cuộc khảo sát “Bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với giáo dục của trẻ em ở Lào Cai hiện nay” do Viện Nghiên cứu Con người tiến hành năm 2017 tại thị trấn Bát Xát và xã Trịnh Tường thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu cơ hội tiếp cận với giáo dục của trẻ em ở hai nhóm tuổi: 5 tuổi và 15 tuổi. Các phân tích về thực trạng tiếp cận với giáo dục trong nghiên cứu dựa trên một số tiêu chí như tính sẵn có, khả năng tiếp cận và tính phát triển.

Đề tài lựa chọn Lào Cai làm địa bàn nghiên cứu bởi vì đây là một tỉnh vùng cao biên giới, nơi có đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tới 64,09% dân số toàn tỉnh, là một tỉnh còn nhiều khó khăn về phát triển kinh tế, xã hội, giáo dục do địa hình vùng núi phức tạp, giao thông không thuận lợi khiến cho việc tiếp cận đến các dịch vụ xã hội còn hạn chế.

Đề tài kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng và tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi 401 trường hợp, trong đó có 251 phụ huynh (bao gồm 101 phụ huynh có con 5 tuổi và 150 phụ huynh có con 15 tuổi) và 150 học sinh 15 tuổi. Nguồn dữ liệu định tính gồm 20 phỏng vấn sâu, với các nhóm đối tượng: cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, phụ huynh học sinh, và học sinh.

3. Kết quả nghiên cứu chính

Tính sẵn có

Việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được Lào Cai xác định là nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao chất lượng giáo dục. Tính đến hết năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 301/657 trường chuẩn quốc gia, đạt 45,8%, tăng 46 trường so với năm học 2014-2015 (mầm non: 74 trường, đạt 36,8%; Tiểu học: 150 trường, đạt 64,9%; Trung học cơ sở: 68 trường, đạt 36,0%; Trung học phổ thông: 9 trường, đạt 25%; trong đó có 9 trường mầm non và 29 trường trung học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2) (UNICEF, UBND tỉnh Lào Cai, 2016). Điều này cho thấy rõ nỗ lực đầu tư của Lào Cai trong việc phát triển quy mô mạng lưới trường, lớp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục của tỉnh.

Riêng đối với huyện Bát Xát, đến nay 100% các đơn vị trường học trên

địa bàn huyện đã có lớp học kiên cố tại trường chính, diện tích trường đã được mở rộng hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và vui chơi của học sinh. Thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động giáo dục của nhà trường. Các trường đã có nguồn nước hợp vệ sinh, có điện lưới quốc gia và được kết nối Internet (UBND huyện Bát Xát, 2017).

Kết quả phân tích số liệu cũng cho thấy, tại các điểm khảo sát, ý kiến phụ huynh và học sinh đều cho rằng hệ thống trường lớp, trang thiết bị phục vụ giảng dạy học sinh khá đầy đủ. Cụ thể, có 94,4% phụ huynh cho biết trường học của con họ có đủ lớp học, 89,6% phụ huynh cho rằng trường học có đủ giáo viên. Các ý kiến từ phía học sinh 15 tuổi cũng tương đồng như trên. Tuyệt đại đa số các em cho biết trường học có đủ lớp học, trang thiết bị phục vụ học tập như thiết bị chiếu sáng, quạt điện, thư viện, phòng thí nghiệm, sân chơi, nước sạch, nhà vệ sinh.

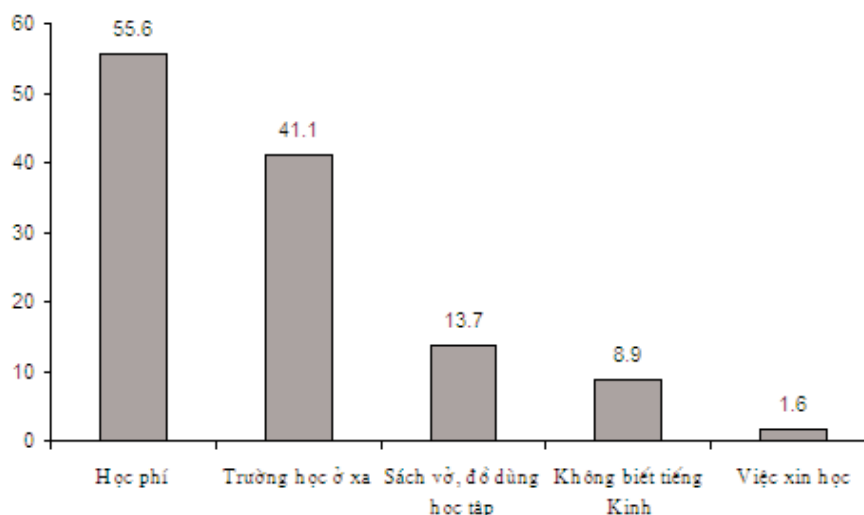
Tuy nhiên, theo ý kiến của giáo viên cũng như quan sát của đoàn nghiên cứu thì nhìn chung trường học có đủ những điều kiện cơ sở vật chất cơ bản phục vụ việc dạy và học nhưng một số phòng chức năng còn thiếu thốn, điều này phần nào làm giảm chất lượng giáo dục, nhất là cơ hội thực hành, rèn luyện các kỹ năng và hoạt động thể chất của học sinh.

“Phòng bộ môn được trang bị từ năm 2002, đến nay các trang thiết bị đã hỏng và thiếu thốn nhưng trường không đủ kinh phí để mua đủ bộ cho các em thực hành” (Giáo viên THCS).

“Trường có diện tích hơi hẹp, cần mở rộng thêm diện tích, xây thêm phòng học và một số phòng chức năng như phòng âm nhạc, phòng hoạt động thể chất...” (Giáo viên mầm non).

“Các bộ thiết bị từ lâu đã cũ, hỏng, thường xuyên phải sửa chữa. Đến đàn để học âm nhạc cũng không có, phải đi mượn của trường mầm non. Trường không có nhà đa năng, nhà thể chất. Cả huyện Bát Xát chỉ có 2/76 trường tiểu học có nhà thể chất, trường THCS không có” (Giáo viên trường PTDTBT THCS).

Về đội ngũ giáo viên, đại đa số học sinh được hỏi cho biết trường học của các em có đủ giáo viên, chất lượng giáo viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy, phương thức giảng dạy phù hợp với cách thức truyền tải dễ hiểu. Ý kiến từ cán bộ quản lý và giáo viên cho rằng, tuy “xét về cơ cấu bộ môn thì vẫn còn thiếu giáo viên, nhiều giáo viên phải kiêm nhiệm nhiều bộ môn, nhưng chất lượng vẫn đạt yêu cầu” (Nữ, cán bộ giáo dục); “Cứ hè là tất cả giáo viên được tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn. Về nội dung thì giáo viên tự đề xuất, thấy cần bồi dưỡng nội dung gì thì đề xuất. Tổ trưởng chuyên môn được đi tập huấn, thường là 1-2 lần/năm, sau đó sẽ về

Biểu đồ 1. Các khó khăn trong việc cho trẻ đến trường (%)

tập huấn chung cho các giáo viên” (Nữ giáo viên mầm non).

Khả năng tiếp cận

Về học phí, việc đáp ứng được các chi phí học tập của con cái là một vấn đề được các gia đình hết sức quan tâm. Có 123 phụ huynh cho biết họ có gặp khó khăn trong việc cho trẻ đến trường, trong đó có 55,6% phụ huynh cho rằng khó khăn về học phí là khó khăn lớn nhất. “Học càng lên cao, chi phí càng nhiều nên khó khăn cho các cháu và gia đình” (Nam, 53 tuổi, phụ huynh học sinh THCS); “Chúng tôi [người Kinh] còn khó khăn hơn người dân tộc vì học sinh dân tộc được miễn, giảm 50-70% học phí, được hỗ trợ tiền ăn trưa nhưng vì là người Kinh nên con tôi chỉ được giảm 10% học phí, không được tiền ăn trưa” (Nam, 35 tuổi, phụ huynh học sinh mầm non).

Chính vì vậy, các khoản chi về học tập cho con cái như học phí chính khóa, phí học thêm và các khoản thu khác là mối bận tâm không nhỏ của các phụ huynh tại địa bàn khảo sát. Phân tích số liệu cho thấy, 21,5% phụ huynh cho rằng học phí hiện nay cao và 77,7% phụ huynh đánh giá mức học phí hiện thu là bình thường.

Ngoài học phí, trường học còn thu thêm các khoản phụ thu khác. Tại 2 điểm khảo sát, có 74,8% phụ huynh cho biết họ phải đóng tiền nước uống cho con ở trường, tiền đồng phục: 29,6%, tiền điện: 18,4%, tiền hoạt động

ngoại khóa: 7,6%, tiền nâng cấp trang thiết bị học tập: 6,4%.

Về khoảng cách từ nơi ở đến trường học của học sinh nhóm 15 tuổi tại địa bàn khảo sát khá gần, phần lớn dưới 3 km. Cụ thể là, có 46,7% học sinh cho biết khoảng cách từ nơi ở đến trường học của các em dưới 1 km, 28% học sinh ở gần trường trong phạm vi từ 1-3 km, chỉ có 10% các em ở xa trường trên 5 km. Vì khoảng cách khá gần nên có tới 52,7% học sinh đi bộ tới lớp, 34,7% em lựa chọn đi xe đạp và có 12,7% học sinh đi xe máy. Thời gian đi lại khoảng dưới 30 phút, cá biệt có 9 trường hợp học sinh mất hơn 1 tiếng trở lên để đi từ nơi ở đến trường.

Đối với học sinh trường dân tộc nội trú, “trường có 500 học sinh, trong đó 280 em ở nội trú, còn lại 240 em không nội trú. Trong số 240 em thì có 40 em phụ huynh đưa đón đi học. Theo quy định, nếu khoảng cách từ nhà đến trường dưới 7 km thì các em phải tự đi, từ trên 7 km đến 20 km các em mới được ở nội trú. Vì vậy, với khoảng cách 7 km và địa hình đường dốc, gồ ghề, không đi được xe đạp, phải đi bộ, các em cũng mất khá nhiều thời gian để tới trường” (Giáo viên trường PTDTBT THCS). Đây là yếu tố thường được nhắc đến trong các nghiên cứu về tiếp cận giáo dục của trẻ em miền núi. Theo kết quả Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam (SAVY 2), để tiếp tục học lên bậc trung học, thanh thiếu niên DTTS phải đi học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú xa nhà do tình trạng thiếu trường ở khu vực miền núi. Họ cũng ít có điều kiện chi trả các khoản chi phí phát sinh do học xa nhà (Bộ Y tế và các cơ quan khác, 2009). Đây là một rào cản đối với việc học lên các bậc học cao hơn của trẻ em miền núi vì “ở cấp tiểu học và mầm non vẫn còn tồn tại nhiều điểm trường vì có những xã xa trung tâm đến 20 km. Mặc dù đường sá ngày càng được nâng cấp nhưng nhiều thôn ở các xã như Sàng Ma Sáo, Y Tí, Lao Chải, các em học sinh vẫn phải đi học xa. Trong điều kiện thời tiết xấu, học sinh thường phải nghỉ học” (Cán bộ huyện).

Trong khảo sát này, nhu cầu tiếp cận giáo dục của các gia đình là rất cao khi số liệu cho thấy 100% cha mẹ có con 5 tuổi trả lời cần thiết phải cho trẻ đi học mầm non trước khi vào lớp 1, tỷ lệ cha mẹ trẻ 15 tuổi cho biết họ có định hướng giáo dục và nghề nghiệp cho con lần lượt là 94,6% và 80%.

Đối với trẻ 5 tuổi, tuyệt đại đa số phụ huynh đồng ý rằng tâm lý, sức khỏe là những yếu tố quan trọng nhất cần chuẩn bị cho trẻ trước khi bước vào lớp 1, tiếp theo đó là chuẩn bị đầy đủ sách vở (66%), đi học chữ (18%), đi học Toán (10%). Việc trẻ được học chương trình mầm non trước khi vào lớp 1 sẽ là bước chuẩn bị tốt về mặt sức khỏe, tâm lý cho việc sẵn

sàng đi học, tạo điều kiện thuận lợi để trẻ có thể học tập đạt kết quả tốt ngay khi bước chân vào môi trường học tập mới.

Nhu cầu tiếp cận giáo dục ở trình độ cao đòi hỏi sự đầu tư thích đáng từ phía gia đình và điều này không phải dễ dàng đối với các gia đình có mức sống thấp, bởi điều kiện kinh tế gia đình có thể trở thành rào cản cơ bản cản trở khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của trẻ em (Trịnh Thị Anh Hoa, 2014; Trần Quý Long, 2014). Phần lớn các gia đình được khảo sát có mức sống trung bình trở lên (72,7%), còn lại 27,3% gia đình có mức sống thấp. Theo kết quả phân tích, mức chi tiêu của gia đình cho việc học (gồm cả học chính khóa và học thêm) của các học sinh 15 tuổi chiếm một phần không nhỏ trong tổng thu nhập gia đình. Có 53% phụ huynh cho biết họ dành gần 10% thu nhập gia đình cho việc học của con, 34,2% phụ huynh cho biết việc đó chiếm khoảng từ 10-20%, 12,7% phụ huynh dành từ 20% thu nhập trở lên cho việc học của con họ. Có 38,7% cha mẹ cho biết con họ có đi học thêm, các môn học thêm tập trung chủ yếu vào Toán, Tiếng Anh, Văn, Hóa học.

Chi phí dành cho việc học thêm chiếm từ 10-20% tổng chi phí giáo dục. Chủ yếu nhóm đi học thêm này là học sinh ở thị trấn Bát Xát. Kết quả khảo sát này cũng tương đồng với kết quả khảo sát SAVY 2: “Tỷ lệ học thêm cao hơn ở khu vực thành thị và thanh thiếu niên dân tộc Kinh (78% thành thị, 66% nông thôn; Kinh 74,3%, dân tộc thiểu số 31,7%). Lý do của sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa thanh thiếu niên DTTS và thanh thiếu niên dân tộc Kinh trong việc học thêm có thể bao gồm các yếu tố kinh tế, sự sẵn có thầy cô dạy thêm, và sự khác nhau trong mức độ ưu tiên và nhận thức về giá trị của học tập chính quy” (Bộ Y tế và các cơ quan khác, 2009).

Khả năng phát triển

Số liệu khảo sát cho thấy trình độ học vấn của phụ huynh học sinh tại địa bàn khảo sát tập trung chủ yếu vào nhóm có trình độ THPT trở xuống. Đáng chú ý là có tới 12,6% cha mẹ không đi học, điều này có thể hạn chế khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ vì nhiều nghiên cứu đã cho thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn của cha mẹ với mức độ quan tâm đến việc học của con (Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu, 2002; Đỗ Thiên Kính, 2005; Đặng Bích Thủy và cộng sự, 2012, 2016). Các bậc cha mẹ ở địa bàn khảo sát có sự quan tâm đối với việc học tập của con, điều đó thể hiện ở một số khía cạnh sau đây:

Về mặt nhận thức, đại đa số phụ huynh học sinh biết trẻ em có những quyền gì. Ví dụ, 96,8% cha mẹ biết trẻ em có quyền được chăm sóc nuôi

dưỡng, 96,4% cha mẹ biết trẻ em có quyền được học tập, 91,2% biết trẻ em có quyền được vui chơi.

Đại đa số cha mẹ tham dự đầy đủ các buổi họp phụ huynh (88%). Mức độ liên lạc của phụ huynh với giáo viên chủ nhiệm của con phổ biến là hàng tuần: 43,4%, khi có việc cần: 38,6%, hàng tháng: 9,6%, khi họp phụ huynh: 7,2%, chỉ có rất ít phụ huynh (1,2%) không bao giờ liên lạc với giáo viên chủ nhiệm.

Tần suất kiểm tra việc học của trẻ 15 tuổi là hàng ngày (27,5%), vài lần/tuần (26,8%), vài lần/tháng (8,1%). Đáng chú ý là có tới 36,9% cha mẹ cho biết họ không bao giờ kiểm tra con học. Xem xét lý do cha mẹ không kiểm tra con học thấy rằng việc cha mẹ không có thời gian là lý do chính. Việc thiếu thời gian nói chung dành cho con cái “là sự biểu hiện ở một mức độ nào đó tính chất của mô hình ứng xử thiếu quan tâm của cha mẹ đối với con cái tuổi vị thành niên” (Đặng Bích Thủy, 2013: 61).

Trường hợp không đủ tiền cho con đi học, đại đa số cha mẹ (90,4%) cho biết họ không có ý định cho con nghỉ học, đồng nghĩa với việc họ sẽ phải dùng nhiều cách để xoay xở cho con tiếp tục học hành, điều này cho thấy nỗ lực rất đáng ghi nhận của nhiều phụ huynh học sinh khi gần 1/3 số gia đình trong mẫu khảo sát là các gia đình nghèo.

Như đã trình bày ở phần đầu bài viết, một trong những rào cản trong tiếp cận giáo dục của trẻ em là định kiến giới vẫn còn ăn sâu bắt rễ trong tư tưởng của nhiều gia đình, cộng đồng. Tuy nhiên, dường như quan niệm đó đã thay đổi ở địa bàn nghiên cứu. Dữ liệu khảo sát cho thấy hơn 90% các bậc cha mẹ trong diện khảo sát ở thị trấn Bát Xát và xã Trịnh Tường phủ nhận địa phương có tồn tại những quan niệm như trọng nam khinh nữ, con gái không cần học nhiều để ưu tiên cho con trai, học nhiều không để làm gì mà chỉ cần biết đọc biết viết và quan niệm con gái cần lấy chồng sớm, ổn định gia đình. Điều này có thể thúc đẩy các gia đình cố gắng đầu tư giáo dục cho con cái.

Không phân biệt mà, con gái còn phải ưu tiên cho học nhiều hơn vì con trai mạnh mẽ, có thể tự lo cho bản thân được (Nam, 53 tuổi, phụ huynh học sinh THCS).

Trai hay gái, lớn hay nhỏ đều được đối xử như nhau thôi, từ chăm sóc cho đến học hành” (Nữ, phụ huynh học sinh mầm non).

Nhận thức của người dân cũng như của các em học sinh đã được nâng cao, đồng thời chính quyền địa phương cũng rất quyết liệt, sát sao để nâng cao tỷ lệ đi học chuyên cần của học sinh, ở khối THCS tỷ lệ chuyên cần đạt 90-92%. (Cán

bộ giáo dục).

4. Kết luận

Cùng với những thành tựu chung mà giáo dục Việt Nam đạt được trong những năm vừa qua, giáo dục của Lào Cai đã có những bước tiến đáng kể. Phân tích số liệu về tính sẵn có, khả năng tiếp cận và khả năng phát triển các cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ em tại thị trấn Bát Xát và xã Trịnh Tường của tỉnh Lào Cai cho thấy một số điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, về tính sẵn có, những năm gần đây Lào Cai rất chú trọng đến đầu tư cho giáo dục, tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục đã tăng mạnh, chủ yếu tập trung vào nâng cấp cơ sở trường lớp, phổ cập mầm non, thực hiện các chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Được hưởng lợi từ những chính sách giáo dục chung của tỉnh, cơ sở vật chất trường lớp và đội ngũ giáo viên tại hai địa bàn khảo sát về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu học tập của trẻ 5 tuổi và 15 tuổi.

Thứ hai, về khả năng tiếp cận và phát triển cơ hội giáo dục của trẻ em 5 tuổi và 15 tuổi ở địa bàn khảo sát tương đối thuận lợi. Tuy còn trở ngại về khoảng cách đi lại, khả năng đáp ứng về học phí và một số gia đình chưa dành thời gian sâu sát việc học tập của con, nhưng hầu hết các bậc cha mẹ đã thể hiện sự quan tâm đến việc nâng cao cơ hội giáo dục của con như tìm hiểu và tiếp cận các chương trình hỗ trợ học sinh, có nhận thức tốt về quyền được học tập của con, có các động thái tích cực trong liên lạc với giáo viên và kiểm tra việc học của con. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Đề tài cấp Bộ “Bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với giáo dục của trẻ em ở Lào Cai hiện nay”, do TS. Nguyễn Vũ Quỳnh Anh, Viện Nghiên cứu Con người làm chủ nhiệm đề tài.

Tài liệu trích dẫn

Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, WHO, UNICEF. 2009. Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ 2 (SAVY 2).

CECODES, VFF-CRT, UNDP. 2013. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam, đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân.

Đặng Bích Thủy, Trần Quý Long, Trương Thị Thu Thủy, Nguyễn Phương Thảo, Hà Thị Minh Khương, Đào Hồng Lê, Nguyễn Hà Đông. 2016. Báo cáo tổng

hợp về Quyền trẻ em trong gia đình ở Việt Nam: nghiên cứu trường hợp từ 10-17 tuổi. Đề tài cấp Bộ 2015-2016.

Đặng Bích Thủy, 2013. “Mô hình ứng xử của cha mẹ đối với con cái vị thành niên”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 6/2013, tr. 51-63.

Đặng Bích Thủy, Trần Mai Hương, Nguyễn Phương Thảo, Trương Thị Thu Thủy, Trần Quý Long, Phạm Thị Thanh Vân, Đào Hồng Lê. 2012. Báo cáo tổng hợp về Quan hệ cha mẹ - con cái vị thành niên ở Việt Nam: thực trạng, vấn đề cần quan tâm. Đề tài cấp Bộ 2011-2012.

Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu. 2002. Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.

Đỗ Thiên Kính. 2005. “Bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam hiện nay (dựa trên cơ sở dữ liệu VLSS93, VLSS98 và so sánh với một số nước Tây Âu trong những năm 1960-1965)”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr 48-55.

Nguyễn Phương Thảo. 2009. “Trẻ em dân tộc thiểu số: Rào cản tiếp cận giáo dục”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1.

Pauline Rose, Benjamin Alcott. 2015. How can education systems become equitable by 2030. The Health & Education Advice & Resource Team (HEART) and the UK’s Department for International Development (DFID) in 2015.

Phan Thị Lan, Nguyễn Thị Thanh Xuyên. 2015. “Tìm hiểu vấn đề bất bình đẳng giới trong việc tiếp cận giáo dục bậc trung học phổ thông đối với học sinh dân tộc Cotu ở Tây Giang, Quảng Nam”. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 4.

Trần Quý Long. 2014. “Tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng”. *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 4.

Trịnh Thị Anh Hoa. 2014. Đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc trong điều kiện xã hội hóa các hoạt động giáo dục ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Viện khoa học giáo dục.

UNICEF, UBND tỉnh Lào Cai. 2016. Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Lào Cai. Hà Nội.

UBND huyện Bát Xát. 2017. Kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học 2017-2018.